TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 506/2023/DS-PT
Ngày: 12-10-2023
V/v Tranh chấp chia thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Anh

Các thẩm phán: Ông Vũ Toàn Giang

Ông Lê Thanh Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thu Hương - Thẩm tra viên chính Tòa án

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa*:** Bà Lê Thị Hồng Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 10 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 152/2023TLPT-DS ngày 24/4/2023 về việc "Tranh chấp chia thừa kế".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 108/2022/DS-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện TT32, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 406/2023/QĐ-PT ngày 25/8/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **NTS1**, sinh năm 1952; *Vắng mặt.*

Trú tại: Thôn NC30, xã LN31, huyện TT32, thành phố Hà Nội.

Người đại diện ủy quyền của bà S1: Anh **TVN2**, sinh năm 1980. Trú tại: Thôn NC30, xã LN31, huyện TT32, thành phố Hà Nội. Theo Giấy ủy quyền ngày 04/6/2021. *Có mặt.*

Bị đơn: Bà **ĐTS3**, sinh năm 1948; *Có mặt.*

Trú tại: Thôn NC30, xã LN31, huyện TT32, thành phố Hà Nội.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **NTH4**, sinh năm 1964; *Có mặt.*

Trú tại: Đội 8, thôn NH33, xã NH33, huyện TT32, thành phố Hà Nội.

2. Ông **NDN5**, sinh năm 1967; *Có mặt.*

3. Bà **VTL6**, sinh năm 1967 (vợ ông N5); *Có mặt.*

Cùng trú tại: Thôn NC30, xã LN31, huyện TT32, thành phố Hà Nội.

Người đại diện ủy quyền của ông N5: Bà **VTL6**, sinh năm 1967. *Có mặt.*

4. Anh **NDN7**, sinh năm 1989 (con ông N5 và bà L6); *Vắng mặt.*

5. Anh **NDH8**, sinh năm 1996 (con ông N5 và bà L6); *Vắng mặt.*

6. Chị **NHT9**, sinh năm 1999 (con ông N5 và bà L6); *Vắng mặt.*

7. Bà **NTH10**, sinh năm 1968; *Có mặt.*

Cùng trú tại: Thôn NC30, xã LN31, huyện TT32, thành phố Hà Nội.

8. Ông **NDQ11**, sinh năm 1957; *Vắng mặt.*

Trú tại: Thôn NC30, xã LN31, huyện TT32, thành phố Hà Nội.

Người đại diện ủy quyền của ông Q11: Anh **TVN2**, sinh năm 1980. Trú tại: Thôn NC30, xã LN31, huyện TT32, thành phố Hà Nội. Theo Giấy ủy quyền ngày 07/12/2021. *Có mặt.*

9. Bà **VTT12**, sinh năm 1958 (vợ ông Q11); *Vắng mặt.*

10. Anh **NDQ13**, sinh năm 1997 (con ông Q11 và bà T12); *Vắng mặt.*

11. Chị **NTH14**, sinh năm 1986 (con ông Q11 và bà T12); *Vắng mặt.*

12. Anh **NDM15**, sinh năm 1967; *Có mặt.*

13. Chị **NTT16**, sinh năm 1968; *Vắng mặt.*

14. Anh **NĐT17**, sinh năm 1992; *Vắng mặt.*

15. Chị **NHP18**, sinh năm 1993; *Vắng mặt.*

16. Anh **NDH19**, sinh năm 1969; *Có mặt.*

17. Chị **NTS20**, sinh năm 1984; *Có mặt.*

18. Chị **NTT21**, sinh năm 1973 (vợ ông T40); *Có mặt.*

Cùng trú tại: Thôn NC30, xã LN31, huyện TT32, thành phố Hà Nội.

19. Cháu **NTP22**, sinh năm 1993 (con ông T40 và bà T21); *Có mặt.*

Trú tại: 55 PCT34, phường YK35, quận HĐ36, thành phố Hà Nội.

20. Cháu **NDT23**, sinh năm 1997; *Có mặt.*

23. Chị **MTN24**, sinh năm 1982; *Vắng mặt.*

24. Anh **NDS25**, sinh năm 1992 (con ông N5 và bà L6); *Vắng mặt.*

25. Chị **NTP26**, sinh 1999 (con ông N5 và bà L6); *Vắng mặt.*

26. Chị **TTN27**, sinh năm 1980 (vợ anh N2); *Vắng mặt.*

27. Cháu **TTTU28**, sinh năm 2000 (con anh N2 và chị N27); *Vắng mặt.*

28. Cháu **TTKO29**, sinh năm 2002 (con anh N2 và chị N27). *Vắng mặt.*

Cùng trú tại: Thôn NC30, xã LN31, huyện TT32, thành phố Hà Nội.

Do có kháng cáo của bị đơn là bà ĐTS3 và kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông NDM15.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm vụ án có nội dung như sau:

Tại đơn khởi kiện ngày 22/10/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà NTS1 và đại diện ủy quyền thống nhất trình bày:

Bố mẹ bà S1 là cụ NDT37 và cụ NTK38. Hai cụ sinh được 6 người con là: ông NDT39 (đã chết năm 2004, có vợ là bà ĐTS3, vợ chồng ông T39 có bốn người con chung là NDM15, NDH19, NTS20 và NDT40 (anh T40 chết năm 2008, có vợ là NTT21 và hai người con chung là NTP22 và NDT23); Bà NTS1; ông NDQ11; bà NTH4; ông NDN5 và bà NTH10.

Sinh thời cụ T37 và cụ K38 có khối tài sản là: Thửa đất số 56, tờ bản đồ 7 (bản đồ 299) diện tích 726m^2 đất ở tại NC30, LN31, TT32, Hà Nội. Theo bản đồ 1994, là thửa số 03 diện tích 193m^2 (hiện bà ĐTS3, anh NDM15 đang quản lý, sử dụng); Thửa số 08 diện tích 130m^2 (hiện do bà NTS1, anh TVN2 đang quản lý sử dụng); Thửa số 08 (1) diện tích 159m^2 (hiện do ông NDN5, bà VTL6 quản lý, sử dụng); Thửa số 02, diện tích 120m^2 (hiện do ông NDQ11 quản lý, sử dụng) và 86m^2 gia đình đã đồng ý cho ông Q11 chuyển nhượng đều thuộc tờ bản đồ 30 thôn NC30, LL41, TT32, Hà Nội và 216m^2 đất ao thuộc một phần thửa số 55, tờ bản đồ 07, bản đồ 1986 (thửa đất có diện tích 1806m^2) tại thôn NC30, LN31, TT32, Hà Nội. Theo bản đồ 1994 là thửa 18, tờ bản đồ số 30 đứng tên cụ NTK38. Diện tích đất ao này được chia chung với gia đình ông NDH42, NDD43, ông NDT44, ông NDT45, bà NTT46.

Ngày 22/9/1991, cụ T37 chết; ngày 26/7/1995, cụ K38 chết. Trước khi chết hai cụ không để lại di chúc phân chia tài sản gì. Sau khi hai cụ chết, vợ chồng ông T39 là người quản lý, sử dụng thửa đất ao cũng là người san lấp toàn bộ đất ao và xây nhà trên đất.

Đối với diện tích đất ở khi còn sống hai cụ đã chia cho các con. Thời điểm hai cụ chia cho các con, các con của hai cụ đã xây dựng gia đình, chỉ có bà H4 chưa lấy chồng. Sau khi được các cụ cho đất các con của các cụ đã xây nhà và ở ổn định từ đó tới nay. Năm 2005, cả gia đình bà S1 đã họp gồm có ông Q11, ông N5, bà S1, anh M15, anh H19, anh T40, chị S20, anh N2, bà L6, bà T12 họp tại gia đình bà ĐTS3 và lập biên bản họp gia đình về việc tự thoả thuận chia quyền sử dụng đất. Theo biên bản này: Gia đình ông Q11 và bà T12 được chia 120m^2 tại thửa số 02; gia đình bà S3, con trai là anh M15 được chia 193m^2 thửa số 02; gia đình bà S1 con trai là anh N2 được chia 130m^2 tại thửa 08; Gia đình ông N5 và bà L6 được chia 159m^2 tại thửa số 08 (1), đều tại tờ bản đồ số 30 thôn NC30, LN31, TT32, Hà Nội. Gia đình còn thoả thuận bớt 36m^2 làm ngõ đi chung của gia đình bà S1 và ông N5, còn lại 86m^2 nhất trí cho ông Q11 và bà T12 bán cho bà T47 và ông L48. Ông M15 là người viết biên bản, tất cả gia đình đều ký tên vào biên bản. Tại buổi lập biên bản không có bà H10 và bà H4, nhưng các bà đều biết và nhất trí, không có ý kiến gì. Sau khi lập biên bản xong, gia đình có đến gặp ông VQB49 – là trưởng thôn NC30 xác nhận, sau đó lên UBND xã LN31 ký đóng dấu. Cùng trong năm 2005 thì tất cả các gia đình có tên trong biên bản họp đều được cấp sổ đỏ, không ai có ý kiến gì.

Hiện nay, ở tại thửa đất ở của gia đình ông Q11 có vợ chồng ông Q11, bà T12 và con là chị NTH14, anh NDQ13. Trên đất có nhà 2 tầng 1 tum, do vợ chồng ông Q11, bà T12 xây dựng.

Ở trên đất ở do bà S3, anh M15 quản lý có: bà S3, anh M15 và vợ là chị NTT16 cùng các con anh M15 là NĐT17 vợ là NHP18 và 03 cháu nhỏ NBT51,

NBM52, NBA53. Ngoài ra không còn ai. Đối với công trình trên đất bà S3, ông T39 xây dựng nhà cấp 4 năm 1972. Đến năm 2003, anh M15 đập đi xây nhà 1 tầng 1 tum như hiện nay.

Trên đất ở do bà S1 quản lý có: bà S1, con trai là anh TVN2, vợ anh N2 chị TTN27 và các con của anh chị là cháu TTTU28, TTKO29, TĐA54 đều còn nhỏ chưa thành niên. Trên đất này có xây dựng nhà 2 tầng 1 tum do bà S1 và vợ chồng anh N2 xây dựng.

Trên đất ở do ông N5, bà L6 quản lý có vợ chồng ông N5, bà L6 và các con là anh NDN7, anh NDH8, con dâu là NHT9, NTTN55. Trên đất có 1 nhà 2 tầng và 1 nhà 2 tầng 1 tum. Đều do vợ chồng ông N5, bà L6 xây dựng.

Nay bà S1 khởi kiện chia thừa kế đối với thửa đất ao do các cụ để lại, đối với đất ở khi còn sống các cụ đã chia cho các con, các con đã ở ổn định và đã tự phân chia và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà xin được chia hưởng bằng hiện vật và xin được chia chung với ông Q11, ông N5, bà H10, bà H4.

Bị đơn bà ĐTS3 trình bày: Bà là vợ ông NDT39. Bố mẹ chồng bà là cụ NDT37 và NTK38. Cụ K38 và cụ T37 sinh được 06 người con là: ông NDT39 (chồng bà, chết năm 2004), bà NTS1; ông NDQ11; bà NTH4; ông NDN5 và bà NTH10. Năm 1966, bà kết hôn với ông T39. Ông bà sinh được bốn người con chung là NDM15, NDH19, NTS20 và NDT40 (anh T40 đã chết năm 2008; có vợ là NTT21, anh chị có 2 người con là NTP22, NDT23). Ngoài ra ông T39 không còn người con nuôi, con riêng nào khác.

Bà S3 xác nhận bố mẹ chồng bà có thửa đất ở và đất ao như đại diện nguyên đơn trình bày nhưng thực tế, sau khi kết hôn với ông T39, vợ chồng bà ở tại gian buồng (hiện không còn) trên đất ông N5 đang quản lý, sử dụng. Đến năm 1973, bố mẹ chồng bà cho ông T39 diện tích đất hiện nay bà và các con đang quản lý để làm nhà ở. Vì vậy vợ chồng bà đã làm nhà cấp 4, sau này phá đi xây lại thành nhà 2 tầng, nhà ngang, sân gạch, bể nước và tường bao để sử dụng từ đó tới nay. Năm 1989, cụ T37 có gọi các con lại chia cho ông T39 chồng bà 105m^2 đất hiện nay bà đang quản lý, sử dụng cùng 1 gian nhà khoảng 9m^2 (trên đất ông N5 đang quản lý) và 20m^2 đất tại đất ông Q11 đang quản lý, sử dụng cùng 216m^2 đất ao. Việc cụ T37 chia đất này không có văn bản gì, chỉ nói miệng. Khi cụ T37 chia đất này có các người con trai của cụ và có con trai bà là anh NDH19 chứng kiến. Bà xác nhận lời trình bày của nguyên đơn về bà cùng các con và cùng các anh em nhà chồng đã họp ký biên bản phân chia đất ở của các cụ cho, theo đó bà cùng anh M15 và các anh em nhà chồng đã được cấp sổ diện tích đất ở, không ai có ý kiến gì.

Đối với diện tích đất ao được chia chung với 6 gia đình, sau khi được cụ T37 cho, gia đình bà thả bèo. Năm 1993, bà S3 có mua lại phần diện tích đất ao

của ông NDD43. Đến năm 2003, gia đình cùng các hộ có chung đất ao cùng san lấp toàn bộ diện tích đất ao và tiến hành gắp thăm phần diện tích của gia đình mình. Khi đó ông T39 có nói chia cho anh M15 116m^2, anh T40 100m^2, vì vậy anh M15, anh T40 là người bỏ tiền san lấp phần diện tích đất mình. Theo đó, bà gắp thăm được 2 ô là ô bà mua của ông D43. Anh T40 gắp thăm 2 ô là ô của anh T40 và anh M15 là đất của các cụ để lại. Trong đó ô của anh M15 là 112m^2 và ô của anh T40 là 100m^2. Đo đạc hiện trạng, diện tích đất ô của anh M15 là 116,6m^2, của anh T40 là 96,8m^2. Tại thời điểm các gia đình gắp thăm đất không có biên bản, chỉ có nhà ai có đất thì gắp thăm, sau đó của nhà ai thì người đó sử dụng, từ đó đến nay không gia đình nào có tranh chấp gì đối với việc chia đất ao và gắp thăm đất cả.

Phần đất anh M15 được chia, trên đó có một số cây và một gian nhà tạm. Đất này anh M15 cũng đã cho con trai là cháu T17. Việc cho đất từ ông T39 đến anh M15 đều nói miệng không có giấy tờ gì. Cũng trong năm 2003, ông N5 có đến gặp ông T39 xin đất cho các con nhưng ông T39 không đồng ý.

Phần đất cho anh T40, anh T40 xây nhà 2 tầng 1 tum trên một nửa diện tích đất, phần còn lại anh T40 chuyển nhượng cho chú là ông NDN5. Phần đất này là đất của các cụ để lại. Sau này ông N5 đã xây nhà 2 tầng trên diện tích đất này và cho con trai anh NDS25 quản lý, sử dụng. Hiện nay vợ chồng anh S25 và chị NTP26 đang quản lý, sử dụng.

Tại thời điểm đất ở được cấp sổ đỏ, khi đó anh em trong gia đình không có mâu thuẫn, gì nên gia đình bà S3 không ai có ý kiến gì về phần đất cụ T37 nói cho ông T39 9m^2 đất nằm tại thửa đất của nhà ông N5 và 20m^2 đất nằm tại thửa đất của ông Q11.

Nay bà S1 khởi kiện chia thừa kế đối với thửa đất ao, bà không đồng ý, vì khi cụ T37 còn sống đã chia cho các con và đã ở ổn định, còn nếu bà S1 vẫn kiên quyết chia thì đề nghị chia thừa kế toàn bộ tài sản của các cụ để lại.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà NTH4, bà NTH10, ông NDQ11 do anh TVN2 làm đại diện ủy quyền, ông NDN5 do bà VTL6 làm đại diện ủy quyền: thống nhất xác nhận toàn bộ lời trình bày của đại diện ủy quyền của nguyên đơn cũng như quan điểm của nguyên đơn, đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật chia thừa kế thửa đất ao của cụ T37 và cụ K38 để lại.

Đối với việc vợ chồng anh T40 chuyển nhượng đất cho ông NDQ11, có làm văn bản ở nhà bà S3, các ông bà được mời đến là người làm chứng: Khi đó bà S3 nói là đất cho anh T40 là mua của nhà ông D43. Bà S3 đồng ý cho anh T40 bán lại đất cho ông N5.

Bà L6 khai tại thời điểm ông N5 mua đất của anh T40, bà S3 có nói là mua phần đất bà nhận chuyển nhượng của ông D43 vì vậy ông N5 mới mua, khi

đó bà S3 có đưa cho gia đình ông N5 bản phô tô giấy viết tay mua đất của ông D43 (ông D43 đã chết lâu). Việc mua bán đất này có viết hợp đồng và có người làm chứng là các anh em trong gia đình. Sau khi, vợ chồng N5 mua đất của vợ chồng anh T40 diện tích 50m^2. Vợ chồng ông N5 đã xây ngôi nhà 2 tầng trên diện tích đất mua. Sau khi xây nhà xong, có cho vợ chồng con trai là anh NDS25 ở trên nhà đất. Nay có việc kiện chia thừa kế, đối với phần đất mua của nhà anh T40, vợ chồng ông N5 sẽ tự giải quyết với nhà anh T40, không yêu cầu Tòa án xem xét.

- *Anh NDM15*: xác nhận toàn bộ lời trình bày của bà S3 cũng như quan điểm của bà S3. Anh M15 cũng khẳng định phần đất anh T40 sử dụng và chuyển nhượng là phần đất ao ông T39 được cụ T37 cho. Cụ T37 cho bố anh đất cũng không có văn bản gì.

Gia đình anh ở trên đất là đất trưởng nam của ông HH56 để lại để cúng giỗ chứ không phải đất của các cụ để lại. Các cụ chỉ để lại cho gia đình ông phần diện tích đất ao. Chính vì vậy, bố ông chưa được các cụ chia đất thổ cư nên đề nghị Toà án chia lại toàn bộ đất thổ cư các cụ để lại cho toàn bộ các con.

Đối với diện tích đất ao, đất này là của chung 06 hộ gia đình gồm gia đình ông NDH42, ông NDV57, ông NDN58, bà NTT46 và 02 suất của gia đình nhà anh. Đến năm 2003 thì 06 nhà tổ chức lấp ao, chia làm 12 phần, sau đó gắp thăm mỗi nhà 02 suất. Nhà anh gắp thăm được suất 2 -4 và 3 -5. Việc gắp thăm mua đất này không có văn bản mà chỉ là thoả thuận miệng. Khi gia đình ông tiến hành lấp đất ao thì ông N5, ông Q11, bà H10, bà S1 sang xin bố anh đất ao. Tuy nhiên bố anh không cho vì đất này các cụ đã chia cho gia đình nhà anh từ năm 1989. Sau đó gia đình anh chia cho anh 112m^2, anh T40 là 100m^2. Đo đạc hiện trạng, diện tích đất ô của anh là 116,6m^2, của anh T40 là 96,8m^2. Anh T40 làm nhà 1/2 diện tích và bán 1/2 cho ông N5, các con cụ T37 và cụ K38 không ai có ý kiến gì.

- *Chị NTT21, cháu NTP22, cháu NDT23 thống nhất trình bày:* Chị T21 lấy anh T40 năm 1992. Chị T21 và anh T40 có hai người con chung là NDT23 và NTP22. Sau khi kết hôn thời gian đầu vợ chồng anh chị sống cùng bố mẹ chồng là ông T39 và bà S3, đến năm 2003, bố mẹ chồng chị T21 cho vợ chồng chị 100m^2 đất ao. Việc cho đất chỉ nói miệng không có giấy tờ gì. Năm 2008, khi chồng chị, anh T40 ốm, cần tiền chữa bệnh, vợ chồng chị đã chuyển nhượng cho ông N5 là chú ruột anh T40 1/2 diện tích đất. Sau khi nhận chuyển nhượng đất, ông N5 đã làm nhà 2 tầng trên phần đất này để ở. Khi bố mẹ chồng chị cho vợ chồng chị đất, thì có nói phần đất này là phần đất mua của ông D43. Anh T40 chết năm 2008, trước khi chết không để lại di chúc gì. Sau khi anh T40 chết, chị cùng hai con xây dựng ngôi nhà hai tầng một tum để ở. Hiện ở trên đất chỉ có chị T21 và hai con của anh chị. Chị T21 đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật bảo vệ

quyền lợi cho chị và các con. Đối với phần đất vợ chồng đã chuyển nhượng cho ông N5, chị sẽ tự giải quyết không yêu cầu Tòa án xem xét.

- *Chị NTT16, các cháu NĐT17, NHP18 thống nhất trình bày*: Chị T16 kết hôn với anh NDM15 năm 1989. Anh chị có hai người con chung là NTH60 và NĐT17. Sau khi kết hôn, anh chị sống ở nhà bố mẹ chị tại VN61, VQ50, TT32, Hà Nội. Đến khoảng năm 2004, thì vợ chồng chị mới chuyển về nhà chồng ở thôn NC30, LN31 sống (thửa số 03, tờ bản đồ 30). Khi về ở, vợ chồng chị có đóng góp tiền để xây nhà 1 tầng 1 tum, 01 nhà kho cùng bếp, công trình phụ, sân gạch. Năm 2013, cháu T17 kết hôn với cháu P18, sau khi kết hôn hai cháu ở cùng vợ chồng chị T16 tại nhà đất này. Hai cháu không có công sức đóng góp gì đối với nhà đất này. Đối với nhà đất này, chị T16 và hai cháu chỉ biết do các cụ để lại. Ở trên thửa đất ở hiện có bà S3, vợ chồng chị T16, anh M15, vợ chồng cháu T17 và ba còn còn nhỏ của cháu T17. Đối với phần đất ao, đây là di sản của ông T39, ông T39, bà S3 đã cho vợ chồng chị, vợ chồng chị là người san lấp đất ao là làm nhà tạm trên đất cũng như trồng một số cây. Năm 2014, vợ chồng chị đã cho con trai là cháu T17. Việc cho cháu T17 đất này, cũng không có giấy tờ gì. Vợ chồng cháu T17 cũng không đóng góp công sức gì tại thửa đất ao. Nay bà S3 khởi kiện chia thừa kế đối với thửa đất ao đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết. Chị T16 cùng cháu T17, cháu P18 xin được vắng mặt trong quá trình Tòa án, giải quyết xét xử, vụ án.

- *Chị NTS20 trình bày*: Bố mẹ chị là bà ĐTS3 và NDT39. Bố mẹ chị sinh được bốn người con là NDM15, NDH19, NTS20 và NDT40 (anh T40 đã chết năm 2008; có vợ là NTT21, anh chị có 2 người con là NTP22, NDT23). Ngoài ra ông T39 không còn người con nuôi, con riêng nào khác. Đối với thửa đất hiện nay bà S1 khởi kiện chia thừa kế đối với bà S3, chị chỉ biết là của ông bà nội chị cho bố mẹ chị, sau này bố chị cho anh trai chị là anh M15 và anh T40. Khi bố mẹ chị cho anh M15, anh T40 đất chỉ cho miệng, không có văn bản gì, lúc đó là đất ao. Sau này bà S3 cùng cùng hai anh lấp ao và đo đạc cụ thể, anh T40 được chia 100m^2, anh M15 chia 116m^2. Hiện nay anh M15 đã làm nhà tạm trên đất, anh T40 xây nhà 2 tầng. Nay bà S1 khởi kiện chia thừa kế đối với diện tích đất ao này, chị không liên quan, không yêu cầu được chia hưởng. Chị S20 xin được vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết và xét xử vụ án.

- *Anh NDH19* đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn cố tình vắng mặt không có lý do, không chấp hành nghĩa vụ của đương sự đối với Tòa án theo quy định của pháp luật cũng như không cung cấp lời khai, tài liệu chứng cứ để giải quyết vụ án.

- *Anh TVN2, chị TTN27, cháu TTTU28, cháu TTKO29 thống nhất trình bày*: Anh N2 là con của bà NTS1. Năm 2000, anh N2 kết hôn với chị N27. Sau khi kết hôn anh chị ở cùng với bà S1 tại nhà đất thuộc thửa số 08, tờ bản đồ 30

tại thôn NC30, LN31, TT32, Hà Nội. Nguồn gốc nhà đất anh chị ở, anh chị chỉ biết, đất là của cha ông để lại. Năm 2013, anh chị cùng bà S1 xây nhà 2 tầng 1 tum như hiện nay. Hiện ở trên nhà đất này có bà S1, vợ chồng anh chị và các con của anh chị là cháu TTTU28, TTKO29 và cháu TĐA54. Các cháu không có công sức gì đối với nhà đất này. Đối với đất ao bà S1 khởi kiện chia thừa kế, anh chị và các cháu không biết rõ nguồn gốc. Nay bà S1 khởi kiện chia thừa kế đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật gải quyết. Chị TTN27, cháu TTTU28, cháu TTKO29 đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vụ án vắng mặt.

- *Bà VTL6, anh NDS25, chị NTP26, anh NDN7, anh NDH8, chị NHT9 thống nhất trình bày*: Sau khi bà VTL6 kết hôn với ông NDN5, sau khi kết hôn, vợ chồng ông bà ở tại thửa đất số 08, tờ bản đồ 30 tại NC30, LN31, TT32, Hà Nội. Nhà đất này có nguồn gốc đất là của ông cha để lại, còn trên đất hiện có 01 ngôi nhà 2 tầng 1 tum, một nhà 2 tầng. Hai nhà này đều do ông N5, bà L6 xây dựng, các anh chị không có đóng góp gì. Hiện ở tại nhà đất này có vợ chồng ông N5, bà L6; vợ chồng anh H8, chị T9 và anh N7. Năm 2008, vợ chồng bà L6, ông N5 có nhận chuyển nhượng 50m^2 đất của vợ chồng anh T40, chị T21 (là con trai và con dâu của bà S3) thuộc một phần thửa số 55, tờ bản đồ 07, tại NC30, LN31, TT32, Hà Nội. Khi mua đất của vợ chồng chị T21, bà S3 có nói là mua phần đất bà nhận chuyển nhượng của ông D43 vì vậy vợ chồng bà L6, ông N5 mới mua. Lúc đó bà S3 có đưa cho gia đình ông N5 bản phô tô giấy viết tay mua đất của ông D43 (ông D43 đã chết lâu). Việc mua bán đất này có viết hợp đồng và có người làm chứng là các anh em trong gia đình. Sau khi mua đất, vợ chồng ông N5 đã xây ngôi nhà 2 tầng trên diện tích đất mua và cho vợ chồng con trai là anh NDS25, chị NTP26 ở trên nhà đất này. Anh S25, chị P26 cũng không có công sức đóng góp gì đối với nhà đất này. Nay có việc kiện chia thừa kế liên quan đến thửa đất ao, đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết vụ án. Đối với diện tích đất vợ chồng bà L6 nhận chuyển nhượng của vợ chồng anh T40, vợ chồng bà xin tự giải quyết, không yêu cầu Tòa xét. Anh NDS25, chị NTP26, anh NDN7, anh NDH8, chị NHT9 đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vụ án vắng mặt các anh chị.

- *Bà VTT12, anh NDQ13, chị NTH14 thống nhất trình bày*: Năm 1982, bà T12 kết hôn với ông NDQ11. Sau khi kết hôn vợ chồng bà T12 ở tại thửa đất số 02, tờ bản đồ 30 tại NC30, LN31, TT32, Hà Nội. Nguồn gốc thửa đất này là các cụ cho ông Q11, bà T12. Khi cho đất bố mẹ ông Q11 có làm cho vợ chồng ông Q11 một ngôi nhà cấp, sau này do kinh tế gia đình khó khăn, ông Q11 bị ốm, nhà lại hỏng, vợ chồng bà T12 có xin các anh em trong gia đình được chuyển nhượng 86m^2 để có điều kiện chữa bệnh, xây nhà. Vì vậy, vợ chồng bà đã xây dựng một ngôi nhà 2 tầng 1 tum và cùng hai con là anh Q13, chị H14 ở tại nhà đất này. Anh Q13, chị H14 không có công sức đóng góp gì đối với nhà đất này.

Nay có việc bà S1 kiện chia thừa kế đối với bà S3, Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết. Bà VTT12, anh NDQ13, chị NTH14 xin được vắng mặt trong quá trình tòa án giải quyết và xét xử.

- *Chị MTN24 trình bày:* năm 2005, chị N24 có nhận chuyển nhượng 86m^2 đất của ông NDQ11 và bà VTT12 thuộc một phần thửa số 08, tờ bản đồ 30 tại thôn NC30, LN31, TT32, Hà Nội. Việc chuyển nhượng đất giữa chị và vợ chồng ông Q11 có lập văn bản, chị đã thanh toán hết tiền cho vợ chồng ông Q11. Năm 2007, chị N24 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Q11. Sau khi nhận chuyển nhượng đất chị đã xây dựng ngôi nhà 2 tầng 1 tum để sử dụng từ đó đến nay. Nay có việc kiện chia thừa kế giữa bà S1 với bà S3, chị không liên quan, đối với diện tích đất chị nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Q11, chị và vợ chồng ông Q11 tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa xem xét. Chị N24 đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vụ án vắng mặt chị.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 108/2022/DS-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện TT32 đã xử:

Xử: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung và thừa kế theo pháp luật của bà NTS1.

Xác nhận di sản thừa kế của cụ NDT37 và cụ NTK38 là 96,8m^2 đất và 116,6m^2 đất thuộc một phần thửa số số 18, tờ bản đồ số 30 (bản đồ 1994) (thửa 55, tờ bản đồ 07, bản đồ 299), tại thôn NC30, LN31, TT32, Hà Nội có tổng giá trị là 3.201.000.000đ.

Xác nhận di sản thừa kế của cụ T37, cụ K38 được chia theo pháp luật.

Xác nhận thời điểm mở thừa kế của cụ T37 là ngày 22/9/1991, cụ K38 là ngày 26/7/1995.

Xác nhận hàng thừa kế thứ nhất của cụ T37, cụ K38 là ông NDT39, bà NTS1; ông NDQ11; bà NTH4, ông NDN5 và bà NTH10.

Xác nhận công sức quản lý, duy trì, tôn tạo và công san lấp của vợ chồng anh NDM15, anh NDT40 bằng 1/3 di sản thừa kế có giá trị là 1.067.000.000đ.

Xác nhận mỗi kỷ phần thừa kế được chia hưởng có trị giá là 355.667.000đ.

Ghi nhận sự tự nguyện không yêu cầu được chia hưởng di sản thừa kế của chị NTS20.

Xác nhận hàng thừa kế thứ nhất của ông NDT39 là bà ĐTS3, anh NDM15, anh NDH19.

Xác nhận hàng thừa kế thứ nhất của anh NDT40 là bà ĐTS3, chị NTT21, cháu NTP22, cháu NDT23.

Ghi nhận sự tự nguyện được chia hưởng chung di sản của bà NTS1, ông NDN5, ông NDQ11, bà NTH10, bà NTH4.

Xác nhận tổng di sản ông N5, ông Q11, bà H4, bà H10, bà S1 được chia hưởng có giá trị 1.778.333.333đ.

Chia hiện vật cụ thể như sau:

Chia bà S3, anh M15, anh H19, chị T21, cháu Ph22, cháu T23, ông N5 quản lý, sử dụng 96,8m2 đất thuộc một phần thửa đất số 18, tờ bản đồ số 30 (bản đồ 1994) (thửa 55, tờ bản đồ 07, bản đồ 299), tại thôn NC30, LN31, TT32, Hà Nội (trên có nhà 2 tầng 1 tum do gia đình chị T21 xây dựng và nhà 1 tầng 1 tum do gia đình ông N5 xây dựng) có ranh giới như sau: (có sơ đồ kèm theo)

Phía Nam giáp nhà bà M62 dài có các đoạn 9,69m; 0,85m

Phía Bắc Giáp nhà chị S20 dài 10,2m

Phía Tây giáp lối đi chung dài các đoạn 4,89m; 4,97m

Phía Đông giáp nhà ông MH67 dài các đoan 5m; 3,16m; 1,37m

Bà S3, anh M15, anh H19, chị T21, cháu P22, cháu T23, ông N5 tự thỏa thuận phân chia tài sản, công sức, di sản được hưởng nêu trên.

Chia ông N5, ông Q11, bà S1, bà H4, bà H10 quản lý, sử dụng 116,6m^2 đất thuộc một phần thửa đất số 18, tờ bản đồ số 30 (bản đồ 1994) (thửa 55, tờ bản đồ 07, bản đồ 299), tại thôn NC30, LN31, TT32, Hà Nội cùng quản lý, sở hữu, sử dụng nhà tạm, 03 cây nhãn phi lớn hơn 20, 10 cây nhãn phi nhỏ hơn 20; 04 cây bưởi phi nhỏ hơn 20; 01 cây khế phi nhỏ hơn 20, 02 cây si phi nhỏ hơn 20 trên đất. Có ranh giới như sau: (Có sơ đồ kem theo)

Phía Tây giáp lối đi chung dài 8,29m

Phía Nam giáp nhà bà H63- Giáp dài 13,02m

Phía Đông giáp nhà ông T64 (con tên H65) dài 9,56m

Phí Bắc giáp nhà chị M66 dài 13,28m

Ông NDN5, ông NDQ11, bà NTS1, bà NTH4, bà NTH10 có trách nhiệm thanh toán 16.366.400đ trị giá tài sản trên diện tích đất được chia cho vợ chồng anh NDM15.

Bà ĐTS3, anh NDM15, anh NDH19, chị NTT21, cháu NTP22, cháu NDT23, phải thanh toán cho ông N5, ông Q11, bà S1, bà H4, bà H10 29.333.000đ trị giá tài sản được chia vượt quá.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm bà ĐTS3; ông NDM15 kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Phía bị đơn xuất trình bản photo bản đồ, biên lai thu thuế đất, đơn trình báo có xác nhận của người làm chứng; ngoài ra bị đơn bà ĐTS3 cho rằng cụ T37 không phải cho vợ chồng ông bà thửa đất ao nói trên mà do vợ chồng bà bỏ công sức ra xây 14 ngôi mộ tổ nên cụ T37 đổi công cho ông bà bằng đất ao...; Người có quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan ông M15 đề nghị huỷ toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho các

đồng thừa kế để chia lại toàn bộ di sản thừa kế của cụ T37 và cụ K38; phía nguyên đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ đứng về phía nguyên đơn không đồng ý với ý kiến của ông M15. Các đương sự thống nhất được thời điểm mở thừa kế; hàng thừa kế, giá trị tài sản gắn liền với đất tranh chấp nhưng không thống nhất xác định di sản kế, không thỏa thuận với nhau được các giải quyết vụ án.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đầy đủ các quy định của BLTTDS.

Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ kiện, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 108/DS-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện TT32.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà; sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu quan điểm giải quyết vụ kiện, Hội đồng xét xử nhận định:

[I] Về tố tụng:

- Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị đơn bà ĐTS3, người có quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan anh NDM15 nộp trong hạn luật định. Bà S3 thuộc trường hợp miễn án phí; anh M15 đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm về hình thức là hợp lệ.

- Các đương sự có mặt theo quy định của pháp luật; một số đương sự khác vắng mặt không có lý do mặc dù đã được triệu tập hợp lệ; Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 BLTT dân sự xét xử theo quy định của pháp luật.

[II] Về nội dung:

Xét kháng cáo của của bà ĐTS3 và anh NDM15 Kháng cáo toàn bộ bản án. Hội đồng xét xử nhận thấy:

1. Về thời điểm mở thừa kế:

Ngày 22/9/1991, cụ T37 chết, ngày 26/7/1995 cụ K38 chết. Theo Điều 611, 623 BLDS, thời điểm mở thừa kế của cụ T37 là ngày 22/9/1991, cụ K38 là ngày 26/7/1995. Bà S1 nộp đơn khởi kiện tại Tòa án ngày 29/4/2021, vì vậy thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ T37, cụ K38 vẫn còn.

Xác nhận thời điểm mở thừa kế của cụ NDT37 là ngày 22/9/1991, cụ K38 là ngày 26/7/1995.

2. Về hàng thừa kế:

Căn cứ lời khai của các đương sự cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ; Căn cứ Điều 651, Điều 652 Bộ luật Dân sự, Xác nhận hàng thừa kế thứ nhất của cụ T37, cụ K38 là bà NTS1; ông NDQ11; bà NTH4, ông NDN5, bà NTH10 và ông NDT39.

Xác nhận thời điểm mở thừa kế của ông NDT39 là năm 2004.

Xác nhận hàng thừa kế thứ nhất của ông T39 là bà ĐTS3, anh NDM15, anh NDH19, anh NDT40 và chị NTS20.

Xác nhận thời điểm mở thừa kế của anh T40 (là con của ông T39) là năm 2008.

Xác nhận hàng thừa kế thứ nhất của anh T40 là bà S3, chị T21, cháu NTP22 và cháu NDT23.

3. Về xác định di sản thừa kế và giá trị di sản thừa kế,

3.1. Về di sản thừa kế: các đương sự đều thống nhất.

Lúc còn sống cụ T37 và cụ K38 có khối tài sản là: Thửa đất số 56, tờ bản đồ 7 (bản đồ 299) diện tích 726m^2 đất ở tại NC30, LN31, TT32, Hà Nội. Theo bản đồ 1994, là thửa số 03 diện tích 193m^2; Thửa số 08 diện tích 130m^2; Thửa số 08 (1) diện tích 159m^2; Thửa số 02, diện tích 120, thửa số 02 (1) diện tích 86m^2 đều tại tờ bản đồ 30, thôn NC30, LL41, TT32, Hà Nội và 216m^2 đất ao thuộc một phần thửa số 55, tờ bản đồ 07 (bản đồ 1986); (Theo bản đồ 1994 là thửa 18, tờ bản đồ số 30, diện tích 213,1m^2 tại thôn NC30, LN31, TT32, Hà Nội. Diện tích đất ao này được chia chung với gia đình ông NDH42, NDD43, ông NDT44, ông NDT45 và bà NTT46.

Các đương sự đều thừa nhận khi hai cụ còn sống và sau khi hai cụ chết thì bà S3 vẫn đang quản lý, sử dụng 195m^2 đất, bà S1 quản lý sử dụng 130m^2 đất, ông NDN5 quản lý, sử dụng 159m^2, ông NDQ11 quản lý, sử dụng 206m^2, được sự đồng ý của các anh em trong gia đình ông Q11 đã chuyển nhượng 86m^2. Ngày 22/9/1991, cụ T37 chết, ngày 26/7/1995 cụ K38 chết. Theo nguyên đơn gồm ông N5, ông Q11, bà H10, bà H4, trước khi hai cụ chết đều không để lại di chúc phân chia định đoạt tài sản gì. Bà S3 và anh M15 khai không nhất quán, có lời khai khi cụ T37 còn sống, ngoài 105m^2 (88m^2 là gia đình mua thêm) chia cho ông T39 còn chia 01 gian nhà khoảng 9m^2 trên đất ông N5 đang quản lý 20m^2 đất tại đất ông Q11 đang quản lý và 216m^2 đất ao và cụ T37 chia đất này chỉ nói miệng không có văn bản, tài liệu chứng cứ gì, có lời khai diện tích đất ở được ăn trưởng của ông HH56 nhưng không có tài liệu chứng cứ gì liên quan diện tích 195m^2 là của ông HH56, hay trong đó có diện tích đất gia đình bà S3 đã mua thêm; tại phiên toà phúc thẩm bà S3 khai cụ T37 không phải là cho vợ chồng bà diện tích đất ao mà do vợ chồng bà bỏ công xây 14 ngôi mộ tổ nên cụ T37 mới cho ông bà 216m2 đất ao, vì vậy không có cơ sở để xác nhận ông T39 được chia đất ở và đất ao như bà S3, anh M15 khai. Nên cấp sơ thẩm xác định cụ T37 và

cụ K38 trước khi chết không để lại di chúc định đoạt tài sản và di sản do các cụ để lại được chia theo pháp luật là đúng.

Hội đồng xét xử nhận thấy:

Đối với thửa đất số 56, tờ bản đồ 7 (bản đồ 299) diện tích 726m^2 đất ở tại NC30, LN31, TT32, Hà Nội. Năm 2005, các đương sự (hàng thừa kế thứ nhất của cụ T37, cụ K38 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông T39) đã lập biên bản họp gia đình về việc thỏa thuận phân chia quyền sử dụng: Theo đó vợ chồng ông Q11, bà T12 được quản lý, sử dụng 120m^2 đất ở và 86m^2 đất đã chuyển nhượng cho chị MTN24; bà ĐTS3, anh NDM15 quản lý, sử dụng 193m^2 đất ở, bà NTS1, anh TVN2 quản lý, sử dụng 130m^2 đất ở, vợ chồng ông NDN5, bà VTL6 quản lý, sử dụng 159m^2 đất ở và thỏa thuận về ngõ đi chung. Biên bản phân chia này có xác nhận của UBND xã LN31. Theo biên bản này ngày 26/01/2007, bà S3, anh M15 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 03 diện tích 193m^2; bà S1, anh N2 được cấp GCNQSD đất thửa số 08 diện tích 130m^2; ông N5, bà L6 được cấp GCNQSD đất thửa số 08 (1) diện tích 159m^2; ông Q11 được cấp GCNQSD đất thửa số 02, diện tích 120m^2 đều thuộc tờ bản đồ 30 (bản đồ 1994) tại thôn NC30, LL41, TT32, Hà Nội. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không ai có ý kiến gì. Như vậy di sản của cụ T37 và cụ K38 là thửa đất số 56, tờ bản đồ 7 (bản đồ 299) diện tích 726m^2 đất ở tại NC30, LN31, TT32, Hà Nội đã được những người ở hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ thống nhất phân chia xong, không còn nữa. Vì vậy, bà S3 mẹ anh M15 đề nghị huỷ toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho các gia đình nêu trên để chia lại di sản thừa kế của cụ T37 cụ K38 không có căn cứ chấp nhận.

Đối với diện tích 216m^2 đất ao, theo UBND xã LN31 cũng như các đương sự thừa nhận diện tích đất ao này của hai cụ T37, cụ K38 được chia chung với gia đình ông NDH42, NDD43, ông NDT44, ông NDT45 và bà NTT46. Sau khi hai cụ chết, đất ao này để không. Năm 1993, bà S3 nhận chuyển nhượng lại phần đất ao của ông NDD43. Năm 2003, các gia đình có chung đất ao cùng san lấp toàn bộ diện tích đất ao, khi đó anh M15, anh T40 được ông T39 cho đất ao đã bỏ tiền san lấp phần của mình, phần của bà S3 mua lại của ông D43 do bà bỏ tiền. Sau khi san lấp, các gia đình gắp thăm phần diện tích đất của mình, theo đó phần đất của hai cụ được anh T40 gắp diện tích 96,8m^2, anh M15 gắp diện tích 116,3m^2. Hai suất còn lại bà S3 nhận chuyển nhượng lại của ông D43, bà S3 gắp. Nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Q11, bà H10, bà H4, ông N5 không quản lý đất ao, không tham gia gắp thăm đất, không có biên bản gắp thăm đất, nhất trí với việc gia đình bà S3 xác nhận đất ao của hai cụ để lại là diện tích 96,8m^2 đất anh T40 gắp và anh M15 gắp là 213,1m^2 thuộc một phần thửa đất số 18, tờ bản đồ số 30 tại thôn NC30, LN31, TT32, Hà Nội.

Hội dồng xét xử nhận thấy: Theo biên bản làm việc, biên bản hòa giải, biên bản kiểm tra hiện trang do UBND xã LN31 tiến hành có sự chứng kiến của các đương sự và những người cùng được chia đất ao thể hiện thửa đất ao đã được san lấp, có ngõ đi chung khoảng 150m^2 vào mỗi ô đất của các gia đình. Diện tích đất anh T40 gắp được được chia hai ô là ô 4 hiện do ông NDN5 quản lý trên có nhà cấp 4, ô số 3 do chị NTT21 (vợ anh T40) quản lý đang xây dựng; ô số 1 ông M15 quản lý có một lán tạm. Tòa án xác minh những người có đất liền kề với hai phần đất này cũng như được chia chung đất ao không có tranh chấp gì. Vợ chồng anh T40, chị T21 sau khi được quản lý, sử dụng 96,8m^2 đất đã chuyển nhượng cho ông NDN5 50,3m^2 đất ao, hai bên có giấy viết tay với nhau, ông N5 đã thanh toán tiền đầy đủ cũng đã được bàn giao đất, ông N5 đã xây nhà 2 tầng 1 tum trên diện tích đất nay. Theo chị T21, cháu P22, cháu T23, ông N5, bà L6 khi vợ chồng anh T40 chuyển nhượng đất cho ông N5 là chuyển nhượng phần đất có nguồn gốc bà S3 mua của ông D43 cho anh T40 nhưng không có chứ cứ gì, tại biên bản chuyển nhượng này có không ghi rõ đất chuyển nhượng có nguồn gốc như thế nào có kích thước vị trí ở đâu, mặt khác tại phiên toà phúc thẩm bà S3 có trình bày phần đất ao bà mua của ông D43 bà đi gắp thăm 02 suất, hiện bà đã cho chị S20 ở một phần và một phần bán cho ông N5 tuy nhiên cũng không cung cấp được văn bản chứng minh; Anh M15 khẳng định ông bà anh đã cho bố anh phần đất ao bằng miệng. Sau khi được cụ T37 cho đất, năm 1989 bố anh đã cho anh, khi anh san lấp ao thì các ông bà sang xin bố anh cùng lấp nhưng không được bố anh đồng ý. Anh cho rằng anh đã sử dụng đất này từ năm 1989 và đã đóng thuế vì vậy được xác định quyền sử dụng. Hội đồng xét xử thấy rằng lời trình bày của bà S3, anh M15 việc cho tặng đều bằng miệng không có căn cứ chứng minh không có sự thống nhất và không được phía nguyên đơn thừa nhận. Vì vậy, cấp sơ thẩm xác định không có căn cứ để chấp nhận diện tích đất hiện nay mẹ con chị T21, cháu P22, cháu T23 và gia đình ông N5 quản lý sử dụng là đất do bà S3 mua của ông D43 cho lại anh T40 là đúng pháp luật.

Về việc chuyển nhượng giữa vợ chồng ông N5, bà L6 cùng chị T21, cháu P22, cháu T23 không yêu cầu Tòa án xem xét đối với chuyển nhượng đất này nên không xét. Diện tích đất anh M15 đang quản lý, anh M15 khai đã cho con trai là cháu T17 nhưng không có văn bản gì, trên đất không có công trình gì do cháu T17 xây dựng nên không xem xét đến việc tặng cho tài sản này giữa anh M15 và cháu T17.

Từ những phân tích, đánh giá trên, Toà án cấp sơ thẩm xác định di sản thừa kế của cụ NDT37 và cụ NTK38 là 216m^2 đất ao thuộc một phần (thửa số 55, tờ bản đồ 07, bản đồ 1986) thửa số 18, tờ bản đồ số 30 (bản đồ 1994). Đo

đạc hiện trạng sau khi san lấp là 213.4m^2 (gồm 2 thửa 96,8m^2 đất và 116,6m^2), tại thôn NC30, LN31, TT32, Hà Nội là đúng pháp luật

Theo biên bản định giá tài sản ngày 10/02/2021:

- Phần giá trị sử dụng đất tổng giá trị là 3.201.000.000đ.
- Nhà tạm do anh M15 làm có giá trị 4.946.400đ, các cây do anh trồng bao gồm: 13 cây nhãn trong đó 03 cây nhãn phi lớn hơn 20 có tổng giá trị là 1.640.000đ, 10 cây nhãn phi nhỏ hơn 20 có tổng giá trị là 7.800.000đ; 04 cây bưởi phi nhỏ hơn 20 có tổng giá trị là 1.640.000đ; 01 cây khế phi nhỏ hơn 20 có giá trị 140.000đ, 02 cây si phi nhỏ hơn 20 có giá trị 200.000đ;
- Nhà 2 tầng 1 tum có giá trị 277.651.500đ do chị T21 và các con xây dựng; nhà 01 tầng, 01 tum có giá trị 120.136.500đ do ông N5 xây dựng; 96,8m^2 đất có giá trị quyền sử dụng đất 1.452.000.000đ; 116,6m^2 đất có giá trị 1.749.000.000đ. Các đương sự đều thừa nhận tài sản trên đất là của anh M15, vợ chồng anh T40 và các con và ông N5 nên được ghi nhận.

Về việc vem xét công sức, duy trì, quản lý san lấp đất ao của vợ chồng anh M15, vợ chồng anh T40.

Căn cứ vào lời khai của các đương sự, cấp sơ thẩm đã xác định công sức, duy trì, quản lý san lấp đất ao của vợ chồng anh M15, anh T40 bằng 1/3 di sản thừa kế có giá trị là 3.201.000.000đ: 3 = 1.067.000.000đ. (vợ chồng anh T40, vợ chồng anh M15 mỗi người được hưởng 553.350.000đ) là phù hợp.

Vì vậy, di sản của hai cụ sau đi trừ công sức duy trì, quản lý, tôn tạo, san lấp của anh T40, anh M15 còn lại là 2.134.000.000đ

Căn cứ Điều 651 BLDS, hàng thừa kế thứ nhất của cụ T37, cụ K38 là ông T39, ông N5, ông Q11, bà S1, bà H4, bà H10 và ông T39. Mỗi kỷ phần thừa kế được chia hưởng là 2.134.000.000đ : 6 = 355.667.000đ.

Ông T39 chết năm 2004, hàng thừa kế thứ nhất của ông T39 là bà ĐTS3, anh NDM15, anh NDH19, anh NDT40, chị NTS20. Chị S20 không yêu cầu được chia hưởng di sản thừa kế của ông T39 nên được ghi nhận.

Bà S3, anh M15, anh H19, anh T40, mỗi người được hưởng trong kỷ phần thừa kế của ông T39 là 355.667.000đ : 4= 88.916.750đ.

Công sức quản lý, san lấp duy trì của vợ chồng anh T40 mỗi người được hưởng là: 553.350.000đ : 2 = 276.675.000đ.

Di sản và công sức của anh T40 được hưởng tổng cộng là 276.675.000đ + 88.916750đ = 365.591.750đ

Anh T40 chết năm 2008, không để lại di chúc gì hàng thừa kế thứ nhất của anh T40 là bà S3, chị T21, cháu P22, cháu T23. Mỗi người được hưởng là 365.591.750đ :4 = 91.397.937đ.

Tổng di sản thừa kế bà S3 được hưởng là: 88.916.750đ +91.397.937đ =180.314.687đ.

Tổng di sản thừa thế anh M15 được hưởng và công sức duy trì, tôn tạo san lấp của vợ chồng anh M15 là 88.916.750đ + 553.350.000đ = 642.266.750đ

Tổng công sức tôn tạo quản lý san lấp và di sản chị T21 được chia hưởng là 91.397.937đ + 276.675.000đ = 368.072.937đ

Ông N5, ông Q11, bà H4, bà H10, bà S1 xin được chia chung di sản vơí nhau nên được ghi nhận. Tổng di sản các ông bà được chia hưởng là 355.667.000đ x 5= 1.778.333.333đ.

Tại diện tích đất 96,8m^2 có nhà 2 tầng 1 tum do chị NTT21 và hai con NTP22 và NDT23 xây dựng trên diện tích đất 46,5m^2; có nhà 1 tầng một tum do ông NDN5 xây dựng trên diện tích đất 50,2m^2. Có việc vợ chồng anh T40 được sử dụng đất và xây nhà và bán đất cho ông NDN5 để ông N5 được xây nhà là do bà S3 cùng các con nhất trí, gia đình bà S3 không có yêu cầu chia riêng, phân định từng trách nhiệm từng người được chia hưởng do vậy để đảm bảo việc sử dụng đất ổn định chia hiện vật cụ thể như sau:

Chia bà S3, anh M15, anh H19, chị T21, cháu P22, cháu T23, ông N5 quản lý, sử dụng 96,8m^2 đất thuộc một phần thửa số 18, tờ bản đồ số 30 (bản đồ 1994) (bản đồ 299 là thửa 55, tờ bản đồ số 07) tại thôn NC30, LN31, TT32, Hà Nội có giá trị 1.452.000.000đ (trên có nhà 2 tầng 1 tum do gia đình chị T21 xây dựng và nhà 1 tầng 1 tum do gia đình ông N5 xây dựng) có ranh giới như sau: (có sơ đồ kèm theo)

Phía Nam giáp nhà bà M62 dài có các đoạn 9,69m; 0,85m

Phía Bắc Giáp nhà chị S20 dài 10,2m

Phía Tây giáp lối đi chung dài các đoạn 4,89m; 4,97m

Phía Đông giáp nhà ông MH67 dài các đoan 5m; 3,16m; 1,37m

So với công sức duy trì, quản lý, san lấp, tôn tạo cùng kỷ phần thừa kế gia đình bà S3 được chia hưởng vượt quá 1.452.000.000đ - 1.422.667.000đ = 29.333.000đ

Bà S3, anh M15, anh H19, chị T21, cháu P22, cháu T23, ông N5 tự thỏa thuận phân chia tài sản, công sức, di sản được hưởng nêu trên đây là sự thoả thuận phù hợp với pháp luật nên chấp nhận.

Chia ông N5, ông Q11, bà S1, bà H4, bà H10 quản lý, sử dụng 116,6m2 đất thuộc một phần thửa đất số 18, tờ bản đồ số 30 (bản đồ 1994) (bản đồ 299 là thửa 55, tờ bản đồ số 07) tại thôn NC30, LN31, TT32, Hà Nội có giá trị 1.749.000.000đ cùng quản lý, sở hữu, sử dụng nhà tạm có giá trị 4.946.400đ, 03 cây nhãn phi lớn hơn 20 có tổng giá trị là 1.640.000đ, 10 cây nhãn phi nhỏ hơn 20 có tổng giá trị là 7.800.000đ; 04 cây bưởi phi nhỏ hơn 20 có tổng giá trị là 1.640.000đ; 01 cây khế phi nhỏ hơn 20 có giá trị 140.000đ, 02 cây si phi nhỏ hơn 20 có giá trị 200.000đ. Có ranh giới như sau: (Có sơ đồ kem theo)

Phía Tây giáp lối đi chung dài 8,29m

Phía Nam giáp nhà bà H63 - Giáp dài 13,02m

Phía Đông giáp nhà ông T64 (con tên H65) dài 9,56m

Phí Bắc giáp nhà chị M66 dài 13,28m

Ông N5, ông Q11, bà S1, bà H4, bà H10 có trách nhiệm thanh toán 16.366.400đ trị gía tài sản trên diện tích đất được chia cho vợ chồng anh NDM15 (mỗi người phải thanh toán 3.273.280đ).

Bà S3, anh M15, anh H19, chị T21, cháu P22, cháu T23 phải thanh toán cho ông N5, ông Q11, bà S1, bà H4, bà H10 29.333.000đ tài sản được chia vượt quá (Mỗi người phải thanh toán 4.888.833đ).

Vì vậy, từ phân tích trên không chấp nhận kháng cáo của bà ĐTS3 và anh NDM15, giữ nguyên cách chia của cấp sơ thẩm. Tuy nhiên tại phần quyết định của bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện TT32 không tuyên về nghĩa vụ chi tiết của từng đương sự và nghĩa vụ chậm trả khi thi hành án nên cần phải sửa một phần bản án theo hướng phân tích trên.

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục để được cấp GCN quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[III] Về án phí:

- *Án phí sơ thẩm*:

Bà S3, ông Q11, bà S1 là người cao tuổi, không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông N5, bà H4, bà H10, mỗi người phải chịu 17.783.350đ án phí án dân sự có giá ngạch; anh M15 phải chịu 29.690.000đ, chị T21 phải chịu 18.403.000đ; anh H19 phải chịu 4.445.000đ; cháu P22, cháu T23 mỗi cháu phải chịu 4.569.000đ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

- *Án phí phúc thẩm*: Bà S3 là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn toàn bộ án phí dân sự, vì bản án dân sự sơ thẩm bị sửa nên anh M15 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 38, Điều 147, Điều 148, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 357, Điều 468, Điều 609, 611, 612, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự 2015; Thông tư số 81/TANDTC ngày 24/7/1981 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn giải quyết

các tranh chấp về thừa kế; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà ĐTS3 và anh NDM15.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 108/2022/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện TT32, thành phố Hà Nội, cụ thể như sau:

Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung và thừa kế theo pháp luật của bà NTS1.

Xác nhận di sản thừa kế của cụ NDT37 và cụ NTK38 là 96,8m^2 đất và 116,6m^2 đất thuộc một phần thửa số số 18, tờ bản đồ số 30 (bản đồ 1994) (thửa 55, tờ bản đồ 07, bản đồ 299), tại thôn NC30, LN31, TT32, Hà Nội có tổng giá trị là 3.201.000.000đ.

Xác nhận di sản thừa kế của cụ T37, cụ K38 được chia theo pháp luật.

Xác nhận thời điểm mở thừa kế của cụ T37 là ngày 22/9/1991, cụ K38 là ngày 26/7/1995.

Xác nhận hàng thừa kế thứ nhất của cụ T37, cụ K38 là ông NDT39, bà NTS1; ông NDQ11; bà NTH4, ông NDN5 và bà NTH10.

Xác nhận công sức quản lý, duy trì, tôn tạo và công san lấp của vợ chồng anh NDM15, anh NDT40 bằng 1/3 di sản thừa kế có giá trị là 1.067.000.000đ.

Xác nhận mỗi kỷ phần thừa kế được chia hưởng có trị giá là 355.667.000đ.

Ghi nhận sự tự nguyện không yêu cầu được chia hưởng di sản thừa kế của chị NTS20.

Xác nhận hàng thừa kế thứ nhất của ông NDT39 là bà ĐTS3, anh NDM15, anh NDH19.

Xác nhận hàng thừa kế thứ nhất của anh NDT40 là bà ĐTS3, chị NTT21, cháu NTP22, cháu NDT23.

Ghi nhận sự tự nguyện được chia hưởng chung di sản của bà NTS1, ông NDN5, ông NDQ11, bà NTH10, bà NTH4.

Xác nhận tổng di sản ông N5, ông Q11, bà H4, bà H10, bà S1 được chia hưởng có giá trị 1.778.333.333đ.

Chia hiện vật cụ thể như sau:

Chia bà S3, anh M15, anh H19, chị T21, cháu P22, cháu T23, ông N5 quản lý, sử dụng 96,8m^2 đất thuộc một phần thửa đất số 18, tờ bản đồ số 30 (bản đồ 1994) (thửa 55, tờ bản đồ 07, bản đồ 299), tại thôn NC30, LN31, TT32, Hà Nội (trên có nhà 2 tầng 1 tum do gia đình chị T21 xây dựng và nhà 1 tầng 1 tum do gia đình ông N5 xây dựng) có ranh giới như sau: (có sơ đồ kèm theo)

Phía Nam giáp nhà bà M62 dài có các đoạn 9,69m; 0,85m

Phía Bắc Giáp nhà chị S20 dài 10,2m

Phía Tây giáp lối đi chung dài các đoạn 4,89m; 4,97m

Phía Đông giáp nhà ông MH67 dài các đoan 5m; 3,16m; 1,37m

Bà S3, anh M15, anh H19, chị T21, cháu P22, cháu T23, ông N5 tự thỏa thuận phân chia tài sản, công sức, di sản được hưởng nêu trên.

Chia ông N5, ông Q11, bà S1, bà H4, bà H10 quản lý, sử dụng 116,6m^2 đất thuộc một phần thửa đất số 18, tờ bản đồ số 30 (bản đồ 1994) (thửa 55, tờ bản đồ 07, bản đồ 299), tại thôn NC30, LN31, TT32, Hà Nội cùng quản lý, sở hữu, sử dụng nhà tạm, 03 cây nhãn phi lớn hơn 20, 10 cây nhãn phi nhỏ hơn 20; 04 cây bưởi phi nhỏ hơn 20; 01 cây khế phi nhỏ hơn 20, 02 cây si phi nhỏ hơn 20 trên đất. Có ranh giới như sau:

Phía Tây giáp lối đi chung dài 8,29m

Phía Nam giáp nhà bà H63- Giáp dài 13,02m

Phía Đông giáp nhà ông T64 (con tên H65) dài 9,56m

Phí Bắc giáp nhà chị M66 dài 13,28m

(Có sơ đồ kèm theo).

Ông NDN5, ông NDQ11, bà NTS1, bà NTH4, bà NTH10 có trách nhiệm thanh toán 16.366.400đ trị giá tài sản trên diện tích đất được chia cho vợ chồng anh NDM15 (mỗi người phải thanh toán 3.273.280đ).

Bà ĐTS3, anh NDM15, anh NDH19, chị NTT21, cháu NTP22, cháu NDT23 phải thanh toán cho ông N5, ông Q11, bà S1, bà H4, bà H10 29.333.000đ tài sản được chia vượt quá (Mỗi người phải thanh toán 4.888.833đ).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án khoản tiền trên mà người phải thi hành án chậm thi hành thì phải trả lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành được xác định theo khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quyết định của bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về án phí.

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà ĐTS3, ông NDQ11, bà NTS1 là người cao tuổi, không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch;

Ông NDN5, bà NTH4, bà NTH10, mỗi người phải chịu 17.783.350đ án phí án dân sự có giá ngạch;

Anh NDM15 phải chịu 29.690.000đ; chị NTT21 phải chịu 18.403.000đ; anh NDH19 phải chịu 4.445.000đ; cháu NTP22, cháu NDT23 mỗi cháu phải chịu 4.569.000đ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà ĐTS3 thuộc trường hợp người cao tuổi được miễn án phí phúc thẩm.

Anh NDM15 được nhận lại 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0062946 ngày 13/19/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện TT32, thành phố Hà Nội.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSNDTP Hà Nội;
- TAND huyện TT32;
- Chi cục THADS huyện TT32
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Lan Anh